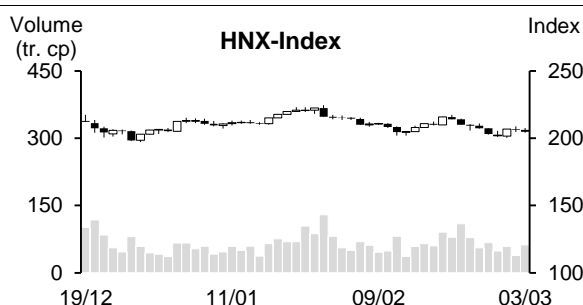
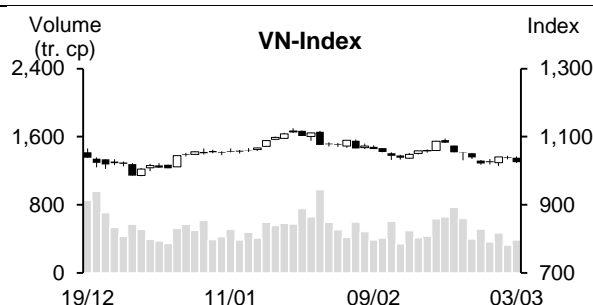


03/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,024.77	-1.24%	1,013.35	-1.50%	204.89	-0.61%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>447.82</b>	<b>19.97%</b>	<b>104.33</b>	<b>4.72%</b>	<b>67.72</b>	<b>68.68%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>384.86</b>	<b>18.94%</b>	<b>87.61</b>	<b>-1.87%</b>	<b>62.51</b>	<b>62.00%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	484.89	-20.63%	137.99	-36.51%	63.34	-1.31%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>7,213</b>	<b>13.31%</b>	<b>2,390</b>	<b>3.07%</b>	<b>1,070</b>	<b>79.72%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>5,989</b>	<b>16.39%</b>	<b>2,030</b>	<b>2.19%</b>	<b>905</b>	<b>64.33%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,731	-22.53%	3,146	-35.47%	957	-5.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	82	18%	1	3%	51	16%
<b>Số mã giảm</b>	317	70%	26	87%	205	65%
<b>Số mã đứng giá</b>	53	12%	3	10%	60	19%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chìm trong sắc đỏ trong phiên giao dịch ngày cuối tuần khi thanh khoản vẫn chưa có dấu hiệu quay trở lại. Lực cầu suy yếu đã đẩy hầu hết các nhóm ngành sụt giảm với biên độ lớn hơn so với hôm qua. Mặt khác, kỳ vọng sóng đầu tư công giúp các cổ phiếu thép, xây dựng hạ tầng hút tiền và có thời điểm tăng khá ấn tượng. Ngoài ra, nhóm dầu khí cũng giao dịch tương đối tích cực nhờ hỗ trợ bởi đà đi lên của giá dầu. Tuy nhiên, nỗ lực đẩy giá của những nhóm ngành này đã bị dập tắt khi áp lực chốt lời gia tăng, đẩy nhiều cổ phiếu đóng cửa ở mức thấp nhất phiên. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA5 và 100, cùng với đường MA5 tiếp tục trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và nhịp hồi kỹ thuật T+ có thể đã kết thúc. Thêm vào đó, các chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu áp lực giảm về hỗ trợ gần quanh vùng 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20 hướng xuống, cho thấy áp lực giảm đang gia tăng và chỉ số có thể suy giảm về hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang quay lại xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: BAF (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: GMD, FPT

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Chốt lời	06/03/23	20.5	20	2.5%	25	25.0%	18.5	-7.5%	Đã phục hồi chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	06/03/23	49.1	49.5-50	Nến giảm trở lại kèm vol tăng sau khi về gần vùng cản EMA12,26 -> khả năng còn tiếp tục giảm điểm, có thể quan sát vùng 44.5-46.5 để cân nhắc tham gia
2	FPT	Quan sát mua	06/03/23	78.5	80-80.5	Nến giảm trở lại kèm vol tăng sau khi về gần vùng cản EMA12,26 -> khả năng còn tiếp tục giảm điểm, có thể quan sát vùng 75-77 để cân nhắc tham gia

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	104.5	104.6	-0.1%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	TDM	Mua	15/02/23	37.2	36.8	1.1%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
3	POW	Mua	02/03/23	12.35	12.35	0.0%	14.45	17.0%	11.7	-5%	
4	KHP	Mua	03/03/23	8.13	8.22	-1.1%	9.2	11.9%	7.8	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **VASEP: Cá tôm Việt sang Mỹ và EU giảm mạnh, xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm chỉ bằng 3/4 cùng kỳ**

Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản tháng 1 giảm 48% so với cùng kỳ 2022, chỉ đạt 456 triệu USD.

Xuất khẩu tất cả các dòng sản phẩm chính đều giảm sâu từ 30-60% so với cùng kỳ, trong đó cá tra giảm mạnh nhất, ở mức 61%; tôm giảm 55%,... Hệ quả là xuất khẩu sang các thị trường chủ lực hồi tháng 1 đều sụt giảm mạnh 30 – 66%. Xuất khẩu sang Mỹ giảm nhiều nhất, ở mức 66%; Trung Quốc giảm 54%; Liên minh châu Âu (EU) giảm 48%;...

Sang tháng 2, tình hình xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu khả quan hơn. Tuy nhiên, VASEP cho biết mức tăng khiêm tốn 4% so với cùng kỳ chưa phản ánh xu hướng hồi phục.

Xuất khẩu sang Trung Quốc bắt đầu có tín hiệu tích cực sau khi nước này mở cửa. Trong tháng 2, giá trị xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tăng 33% lên 122 triệu USD. Lũy kế 2 tháng đầu năm, xuất khẩu sang thị trường này đạt 158 triệu USD, giảm 7% so với cùng kỳ.

Thị trường Mỹ và EU chưa có dấu hiệu hồi phục trong tháng 2, xuất khẩu vẫn giảm lần lượt 35% và 8% so với cùng kỳ năm 2022. Tính đến cuối tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ đạt 164 triệu USD, giảm 53%; sang EU đạt 123 triệu USD, giảm 32%.

#### **Thị trường xuất khẩu duy nhất của Việt Nam có kim ngạch vượt 10 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm**

Theo báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê, tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 96,06 tỷ USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 10,4%; nhập khẩu giảm 16%. Cán cân thương mại hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 2,82 tỷ USD.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 13,1 tỷ USD. Đáng chú ý, đây cũng là thị trường xuất khẩu duy nhất của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu vượt mốc 10 tỷ USD trong hai tháng đầu năm 2023. Cũng trong khoảng thời gian này, cán cân thương mại giữa Việt Nam - Hoa Kỳ ước xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất, nhập khẩu hàng hoá trong hai tháng đầu năm 2023, Tổng cục Thống kê cho hay, liên quan đến cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 652 triệu USD, chiếm 1,3%; hàng công nghiệp chế biến ước đạt 44,38 tỷ USD, chiếm 89,8%..

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu hai tháng đầu năm 2023, hàng tư liệu sản xuất ước đạt 43,64 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,3%; hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,3%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

### **Doanh thu Dệt may TNG tăng trưởng dương trong tháng 2/2023 so với cùng kỳ**

Cập nhật từ báo cáo tình hình kinh doanh tháng 2/2023, CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (mã chứng khoán: TNG) đạt doanh thu tiêu thụ đạt 375 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2022 .

Lũy kế doanh thu tiêu thụ đến tháng 2/2023 đạt 771 tỷ đồng, tương ứng 92% lũy kế doanh thu tiêu thụ cùng kỳ năm 2022.

Trước đó, công ty cũng vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4, ghi nhận doanh thu của năm 2022 TNG đạt 6.778 tỷ đồng, tăng trưởng 24,5% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, lợi nhuận trước thuế ghi nhận 358 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2021. Đây cũng là số lãi cao nhất TNG đạt được.

### **HAX tăng vốn điều lệ lên hơn 719 tỷ**

HĐQT CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (HOSE: HAX) mới đây thông qua nghị quyết tăng vốn điều lệ từ 569.4 tỷ đồng lên 719.4 tỷ đồng.

Cụ thể, HAX đã tăng thêm 150 tỷ đồng vốn điều lệ từ đợt phát hành 15 triệu cp (mệnh giá 10,000 đồng/cp) để chuyển đổi 1.8 triệu trái phiếu (mã HAXH2223001) vào ngày 13/02/2023.

### **Dược Hậu Giang đề xuất tăng tỷ lệ chia cổ tức 2022 lên 35%**

Theo Nghị quyết HĐQT ngày 28/02, CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG) muốn tăng tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 từ 30% (theo kế hoạch trước đó) lên 35%.

Đề xuất trên sẽ được trình ĐHĐCĐ thường niên 2023 dự kiến diễn ra vào ngày 19/04 tới. Ngày đăng ký cuối cùng là 17/03/2023. Với gần 130.8 triệu cp đang lưu hành, ước tính DHG cần chi gần 458 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông.

Trong cơ cấu cổ đông DHG, có 2 cổ đông lớn duy nhất là CTCP Chế tạo thuốc Taisho và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) sở hữu lần lượt 51.01% và 43.31% vốn điều lệ. Ước tính, hai đơn vị này có thể nhận về 233 tỷ đồng và 198 tỷ đồng cổ tức.

Quý 4/2022, doanh thu của DHG tăng 22% so với cùng kỳ, đạt hơn 1.33 ngàn tỷ đồng; lãi ròng 236 tỷ đồng, tăng 66%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
STG	42,000	5.00%	0.00%
PLX	38,800	0.39%	0.00%
VSC	30,150	3.79%	0.00%
HRC	59,000	5.55%	0.00%
CAV	55,000	2.80%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,900	9.56%	0.18%
BAB	15,000	2.74%	0.14%
PRE	18,500	9.47%	0.06%
DTK	9,200	2.22%	0.05%
PLC	33,000	4.10%	0.04%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,900	-2.47%	-0.26%
MSN	76,000	-3.80%	-0.10%
BID	45,900	-1.08%	-0.06%
VPB	17,000	-1.73%	-0.05%
ACB	24,500	-2.20%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,300	-2.40%	-0.09%
CEO	19,300	-3.98%	-0.08%
SHS	8,100	-2.41%	-0.06%
DNP	23,200	-5.31%	-0.06%
MBS	13,000	-2.99%	-0.06%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HSG	15,300	-1.29%	25,034,025
DIG	11,750	-6.75%	22,845,886
NKG	15,350	0.00%	18,755,802
HQC	3,160	-6.23%	15,910,149
HPG	20,350	-1.21%	13,614,423

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,400	-1.12%	8,674,967
KLF	900	0.00%	7,472,113
SHS	8,100	-2.41%	6,023,490
CEO	19,300	-3.98%	5,476,645
TNG	17,200	-3.91%	4,676,670

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HSG	15,300	-1.29%	394.6
STB	25,000	-2.34%	299.6
NKG	15,350	0.00%	295.7
HPG	20,350	-1.21%	282.4
DIG	11,750	-6.75%	270.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,400	-1.12%	233.6
CEO	19,300	-3.98%	107.7
TNG	17,200	-3.91%	82.9
IDC	38,500	-1.03%	71.9
PLC	33,000	4.10%	51.5

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

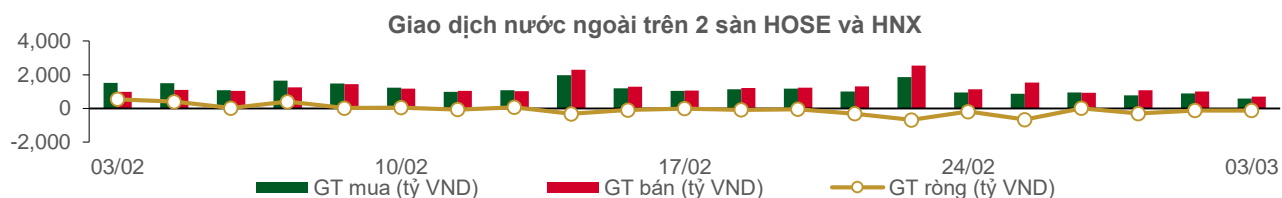
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	17,140,000	315.95
SSB	5,690,000	182.08
HPG	8,004,100	160.46
MSB	8,900,000	116.59
TCB	2,199,600	59.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	2,519,400	98.66
HTP	1,388,400	51.21
TAR	443,200	5.94
MST	500,000	2.00
TET	68,081	1.86

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.60	569.60	29.47	696.10	(4.87)	(126.49)
HNX	0.61	9.91	0.18	3.01	0.43	6.90
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>25.21</b>	<b>579.51</b>	<b>29.65</b>	<b>699.11</b>	<b>(4.44)</b>	<b>(119.59)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	25,000	1,574,400	40.00
HSG	15,300	2,362,900	37.25
VRE	26,000	1,352,600	35.29
VNM	76,000	413,300	31.47
HPG	20,350	1,419,300	29.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	17,200	453,700	7.95
PVG	7,900	47,500	0.38
IDC	38,500	8,500	0.33
MBS	13,000	22,100	0.30
PVS	26,400	9,700	0.26

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	20,350	3,859,600	80.03
VCB	90,900	420,100	38.59
VRE	26,000	1,330,700	34.72
SSI	18,450	1,829,500	34.03
STB	25,000	1,123,800	28.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	50,500	13,800	0.70
TNG	17,200	25,163	0.45
NVB	16,300	23,900	0.39
PVI	50,200	7,100	0.35
INN	38,900	6,000	0.23

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	15,300	2,199,600	34.66
NKG	15,350	1,222,200	19.22
VNM	76,000	173,000	13.19
STB	25,000	450,600	11.49
BID	45,900	228,900	10.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	17,200	428,537	7.50
PVG	7,900	46,500	0.37
IDC	38,500	8,500	0.33
MBS	13,000	22,100	0.30
PVS	26,400	9,400	0.25

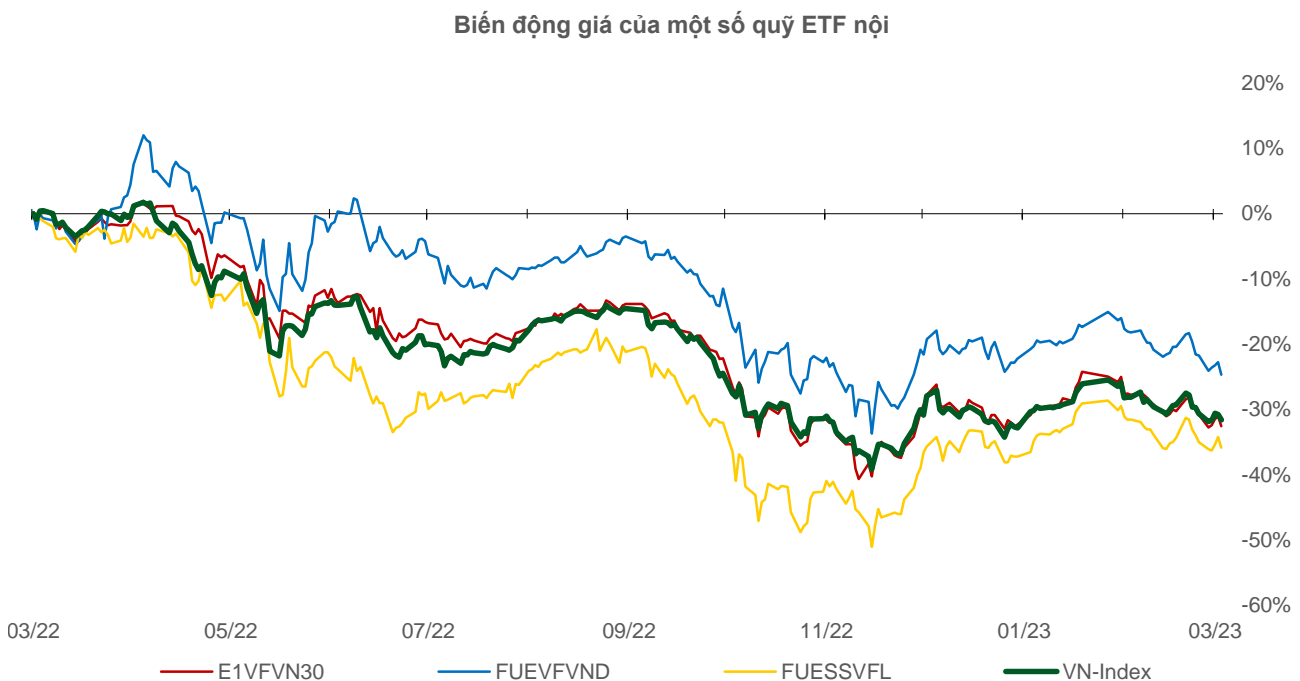
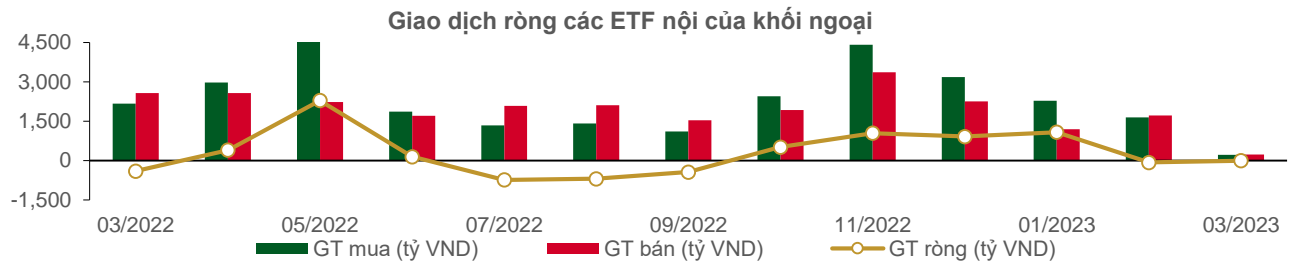
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,350	(2,440,300)	(50.73)
SSI	18,450	(1,386,000)	(25.79)
VCB	90,900	(258,300)	(23.81)
KBC	21,500	(940,000)	(20.79)
VND	13,600	(1,365,600)	(19.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	50,500	(13,800)	(0.70)
NVB	16,300	(23,758)	(0.39)
PVI	50,200	(6,600)	(0.33)
INN	38,900	(6,000)	(0.23)
VIG	5,700	(40,000)	(0.23)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,270	-2.2%	378,603	6.60	E1VFN30	5.56	5.88	(0.31)
FUEMAV30	11,970	-1.5%	9,500	0.11	FUEMAV30	0.10	0.06	0.05
FUESSV30	12,350	-1.8%	5,470	0.07	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	16,000	-2.7%	8,000	0.13	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	14,660	-2.5%	6,500	0.10	FUESSVFL	0.02	0.04	(0.02)
FUEVFN30	21,700	-2.4%	1,401,813	30.83	FUEVFN30	14.90	25.12	(10.22)
FUEVN100	12,890	-1.5%	92,565	1.20	FUEVN100	0.39	1.09	(0.70)
FUEIP100	7,100	-1.4%	24,600	0.18	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,610	-1.3%	50,600	0.33	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	7,850	-0.9%	4,200	0.03	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	8,650	-0.7%	50,500	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.00)
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,032,351</b>	<b>40.02</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>21.37</b>	<b>32.65</b>	<b>(11.28)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	190	-24.0%	54,610	28	24,500	149	(41)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,420	-7.2%	660	186	24,500	1,121	(299)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	70	-12.5%	1,580	28	78,500	46	(24)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	510	-8.9%	16,580	181	78,500	412	(98)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,170	-10.0%	6,150	95	78,500	1,112	(58)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,410	-5.4%	3,020	243	78,500	1,111	(299)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,880	0.0%	0	116	78,500	714	(1,166)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	140	-17.7%	10,540	25	17,800	53	(87)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	20	0.0%	5,170	7	17,800	0	(20)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	50	-44.4%	57,960	25	20,350	25	(25)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	10	0.0%	310	7	20,350	0	(10)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	40	33.3%	200,680	28	20,350	21	(19)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,370	-2.8%	51,710	95	20,350	1,374	4	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,020	-6.1%	2,550	186	20,350	1,699	(321)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,100	-1.9%	140,720	243	20,350	1,692	(408)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,250	-2.6%	1,330	116	20,350	1,513	(737)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,430	-4.0%	2,130	208	20,350	1,668	(762)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,530	-5.2%	510	136	20,350	1,287	(1,243)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	30	50.0%	3,020	25	24,350	0	(30)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	15,840	7	24,350	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	20	0.0%	11,830	28	17,150	0	(20)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	0.0%	40,940	181	17,150	54	(86)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	800	-1.2%	4,430	95	17,150	552	(248)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,440	-7.7%	1,660	186	17,150	1,168	(272)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,480	-1.3%	5,520	243	17,150	1,126	(354)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	900	-4.3%	40	116	17,150	549	(351)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	960	0.0%	0	116	17,150	463	(497)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	0	25	76,000	0	(20)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	10	0.0%	2,120	7	76,000	0	(10)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2214	330	-5.7%	4,530	95	76,000	130	(200)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	450	-15.1%	3,530	186	76,000	320	(130)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	4,020	7	39,400	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	0.0%	53,440	28	39,400	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	190	0.0%	12,170	95	39,400	78	(112)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	490	-5.8%	11,780	186	39,400	296	(194)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	660	-4.4%	4,960	243	39,400	421	(239)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	240	25	10,350	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	0.0%	260	7	10,350	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	8,100	25	10,500	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	70	-12.5%	2,210	25	12,350	34	(36)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	0	7	12,350	0	(20)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	40	-33.3%	17,630	38	12,350	11	(29)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	880	-2.2%	9,840	95	12,350	1,061	181	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	730	-5.2%	21,090	25	25,000	638	(92)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	110	-35.3%	30,610	28	25,000	249	139	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,630	-3.5%	6,910	186	25,000	3,370	(260)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,720	-4.4%	19,050	243	25,000	3,455	(265)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	5,830	28	26,800	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	9,960	181	26,800	67	(73)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	800	-1.2%	1,340	95	26,800	806	6	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,200	-5.5%	60	186	26,800	932	(268)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	200	-25.9%	4,290	25	23,400	83	(117)	23,890	10.0	28/03/2023



CVHM2211	20	-33.3%	7,700	25	40,950	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	50.0%	10	7	40,950	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	0.0%	16,600	28	40,950	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	0.0%	37,690	181	40,950	28	(122)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	210	-4.6%	6,480	95	40,950	34	(176)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	430	4.9%	1,330	186	40,950	121	(309)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	550	7.8%	5,280	243	40,950	156	(394)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,430	3.9%	1,680	186	20,650	1,703	(727)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	0.0%	0	25	101,200	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	10	-50.0%	41,120	7	101,200	0	(10)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	620	-3.1%	67,720	25	76,000	584	(36)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	100	-28.6%	11,580	7	76,000	93	(7)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2211	2,010	9.2%	370	95	76,000	1,852	(158)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,010	-4.7%	600	186	76,000	635	(375)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	40	-20.0%	19,970	28	17,000	2	(38)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	0.0%	11,080	181	17,000	126	(174)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	750	-5.1%	29,140	186	17,000	550	(200)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	680	-5.6%	7,170	208	17,000	328	(352)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	70	-12.5%	47,630	25	26,000	46	(24)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	40	0.0%	0	7	26,000	0	(40)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	60	-33.3%	170,390	28	26,000	127	67	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	400	-7.0%	49,460	181	26,000	477	77	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	380	-2.6%	32,630	95	26,000	489	109	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	700	-4.1%	1,840	186	26,000	558	(142)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	670	-8.2%	6,890	243	26,000	529	(141)	32,500	4.0	01/11/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">GAS</a>	HOSE	104,500	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
<a href="#">MSH</a>	HOSE	32,650	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	16,370	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	79,400	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">OCB</a>	HOSE	16,100	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
<a href="#">DGW</a>	HOSE	36,800	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
<a href="#">GEG</a>	HOSE	14,300	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
<a href="#">TPB</a>	HOSE	23,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	51,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	90,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	45,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	27,800	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	26,800	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">MBB</a>	HOSE	17,150	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	17,000	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	17,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,650	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,150	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	9,780	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	50,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	25,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0

<a href="#">BVH</a>	HOSE	48,450	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	30,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	17,402	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
<a href="#">VHC</a>	HOSE	56,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">FMC</a>	HOSE	35,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,350	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	29,950	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	40,950	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	25,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	24,350	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	26,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	14,100	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	22,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">MWG</a>	HOSE	39,400	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
<a href="#">FRT</a>	HOSE	69,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	76,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	187,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PLX</a>	HOSE	38,800	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
<a href="#">PVT</a>	HOSE	20,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	97,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	49,950	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,750	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)